

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 5 – 2021

“V/v ly hôn, tranh chấp chia
tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Lý Thanh Phong.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham
gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú,
tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2021/TLST-
HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021, về ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29
tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Võ Đông S.**

Địa chỉ: Ấp B, xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn
Thị B.**

Địa chỉ: Đường V, ấp Đ, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng
mặt).

2. Bị đơn: Chị **Đỗ Mai T.**

Địa chỉ: Ấp B, xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 16/3/2021 và các lời khai trong quá trình
giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Võ Đông S trình bày:

Vào ngày 11-8-2020 anh S và chị Đỗ Mai T tổ chức lễ cưới và chung
sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật, là hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến ngày 12-8-2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi nhau nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mặc dù anh S đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Anh, chị không còn chung sống với nhau từ ngày 08-02-2021 cho đến nay. Anh S yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị T là vợ chồng.

Về con chung: Anh S với chị T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án quyết.

Về tài sản chung: Anh S và chị T có 17,5 chỉ vàng 24k và 4 chỉ 9 lỵ vàng 18k gồm: 01 đôi bông tai, 01 sợi dây chuyền, 01 mặt dây chuyền, 01 lắc tay, 13 chiếc nhẫn, 01 bộ vòng đeo tay 07 chiếc, đều do chị T quản lý. Anh S yêu cầu chia đôi số vàng chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh S có đơn yêu cầu ngày 14-4-2021, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản nữa vì anh với chị T đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau xong.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong Tờ tường trình ngày 09-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Đỗ Mai T trình bày:

Chị T thống nhất với lời trình bày của anh Võ Đông S về: Thời gian đám cưới, không đăng ký kết hôn; về con chung và nợ chung. Về tài sản chung chị cho rằng: Đám cưới, bên nhà trai cho vợ chồng chị 9,5 chỉ vàng 23k, không có vàng 18k, bên gia đình chị T cho riêng chị 02 chỉ vàng 23k làm của hồi môn, đây là tài sản riêng của chị, không phải tài sản chung. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh S là vợ chồng.

3. Trong văn bản ngày 19-5-2021, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh S và chị T là quan hệ vợ chồng, vì anh S và chị T chung sống với nhau như vợ chồng, mặc dù đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn; Về con chung và nợ chung: Không có, nên đề nghị không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Anh S và chị T đã thỏa thuận được với nhau và anh S làm đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nên đề nghị không xem xét giải quyết.

4. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Về tài sản: Anh S có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về tài sản, nên đình chỉ giải quyết về tài sản. Các đương sự đều thống nhất không có con chung và nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng với bị đơn, do bị đơn cư trú ấp B, xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên đây là vụ án ly hôn và việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh S và chị T đều cho rằng anh, chị tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 11-8-2020, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi anh, chị cư trú. Anh, chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và anh, chị không còn chung sống với nhau từ ngày 08-02-2021. Anh, chị đều yêu cầu Tòa án không công nhận anh, chị là vợ chồng.

Anh S đã cung cấp cho Tòa án đơn xin xác nhận không đăng ký kết hôn, theo đó thì Ủy ban nhân dân xã P, huyện T nơi anh, chị cư trú đã xác nhận là anh, chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan này, như vậy có cơ sở xác định là anh S và chị T không đăng ký kết hôn là đúng sự thật.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng” và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”. Anh S và chị T chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn, theo

như quy định trên đây thì nay anh S yêu cầu ly hôn với chị T, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh S và chị T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh S và chị T đều cho rằng anh, chị không có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Anh S có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Yêu cầu này là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Về nợ chung: Anh S và chị T thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí S thẩm: Anh S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí S thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đình chỉ yêu cầu về tài sản, nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí S thẩm đối với tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận anh Võ Đông S và chị Đỗ Mai T là vợ chồng.

2. Về con chung: Các đương sự đều thống nhất là không có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Võ Đông S về việc yêu cầu chia tài sản chung 17,5 chỉ vàng 24k và 4 chỉ 9 ly vàng 18k.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Anh Võ Đông S phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 1.630.908 đồng (bằng chữ: Một triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, chín trăm lẻ tám đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008986 ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Trả lại cho anh S số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 1.330.908 đồng (bằng chữ: Một triệu, ba trăm ba mươi nghìn, chín trăm lẻ tám đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ S vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ S THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh